

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HT1)

## CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-	-

DT thuần 2023
7,049
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,869  -21.0%

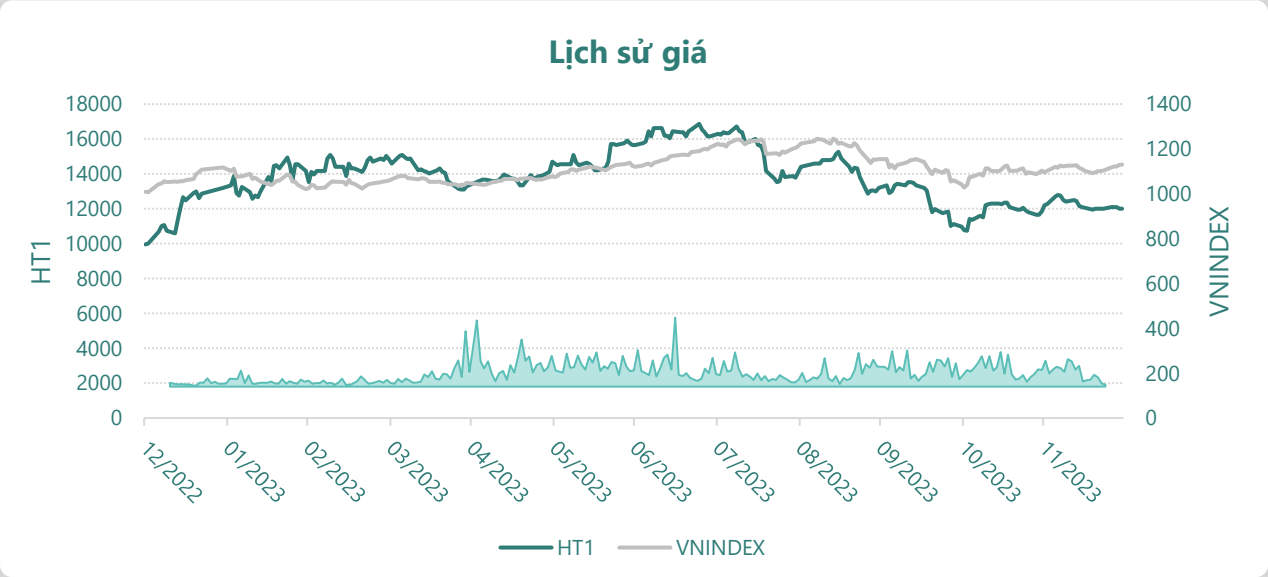
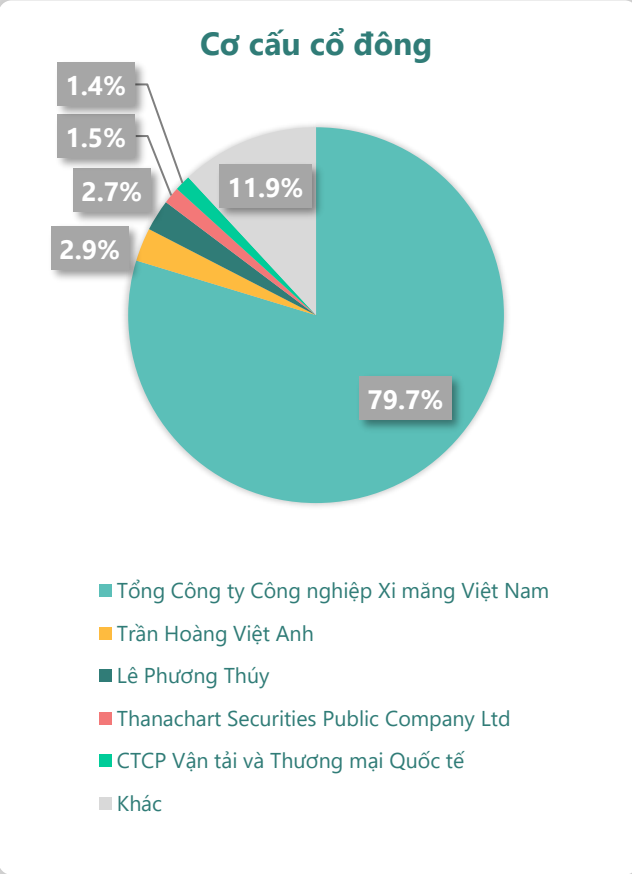
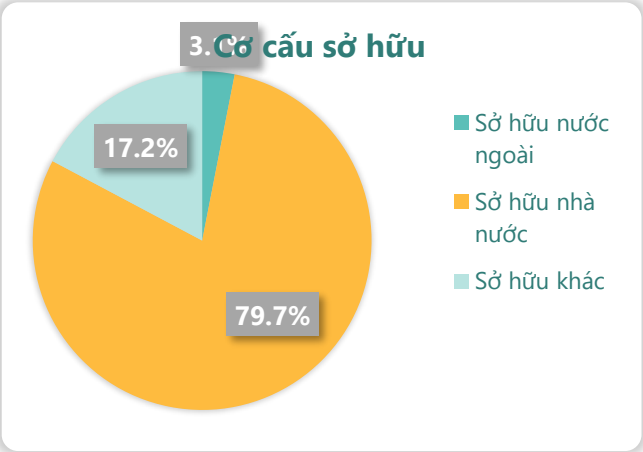
LN thuần 2023
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼300  -89.8%

LN sau thuế 2023
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼240  -93.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▼ 4.7%

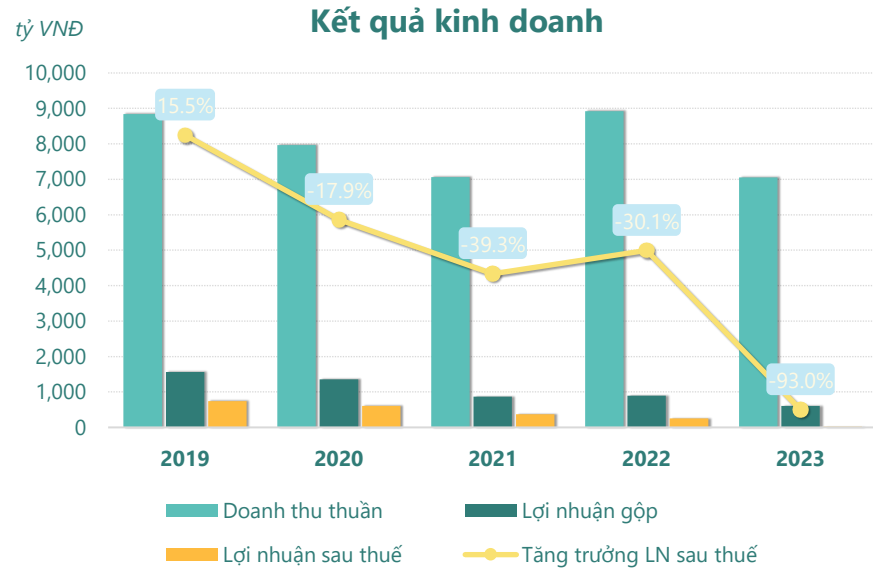
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,957 - 16,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	323,850
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	1.22
EPS	44
P/E	270.7



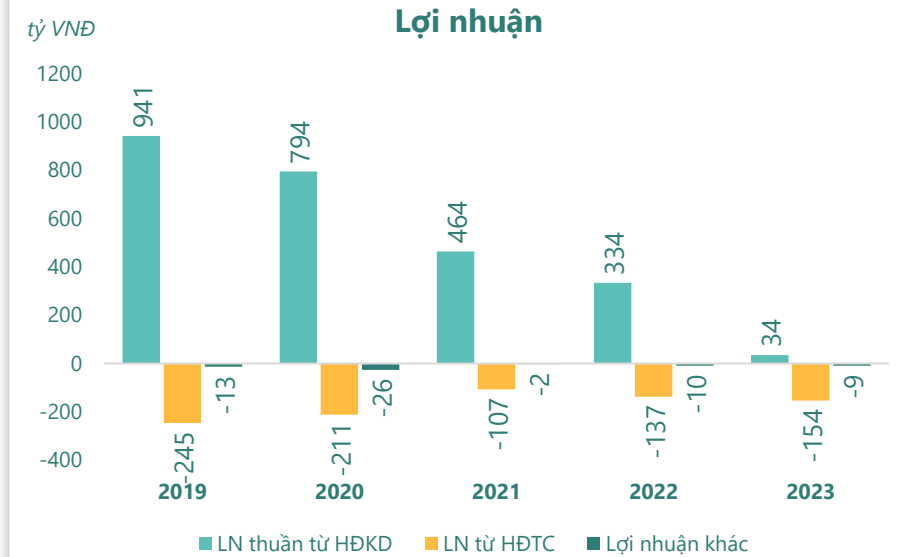
Năm **2023**, **HT1** ghi nhận doanh thu thuần **7,049** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.0%** và **giảm 93.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

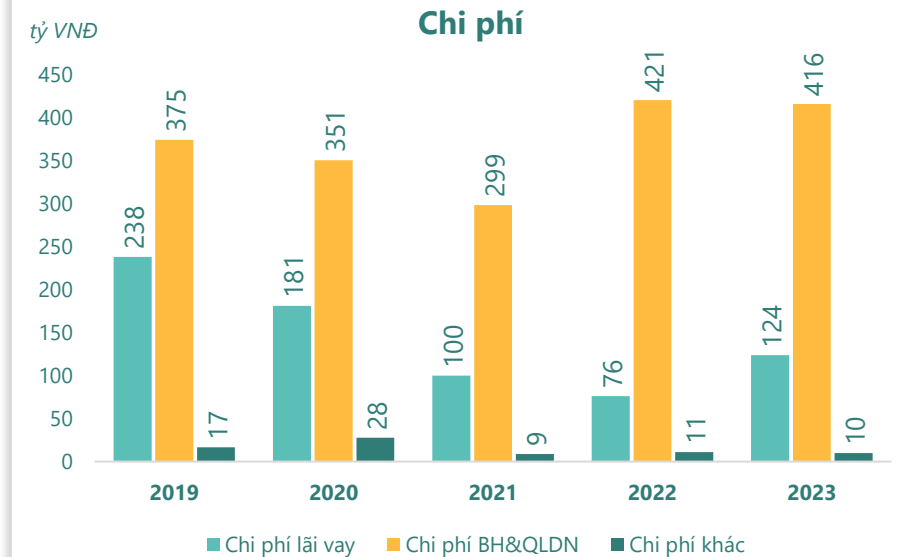
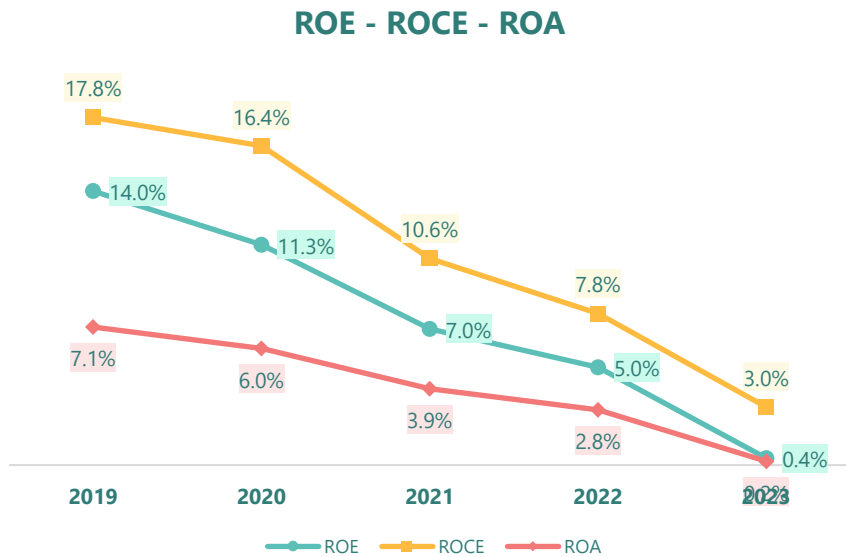


Năm **2023**, HT1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.05** tỷ đồng, **giảm đi 300.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (513.4 tỷ đồng) là 479.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



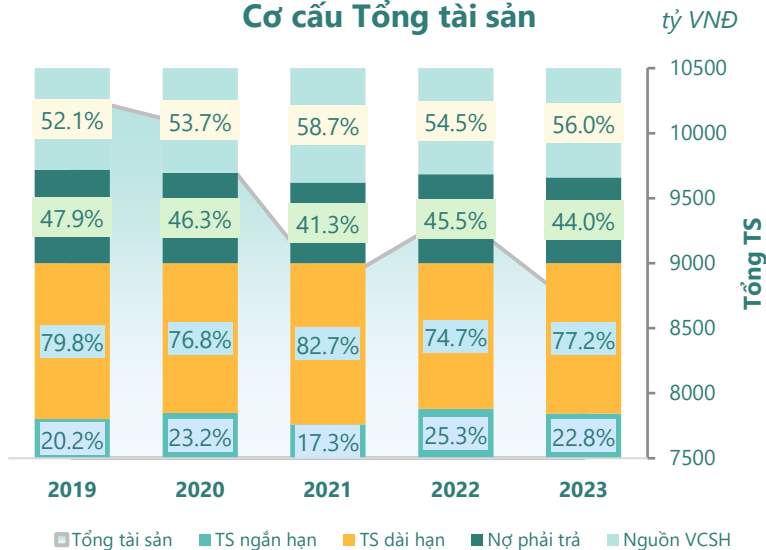
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **123.7** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **416.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 10.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HT1 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.36%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

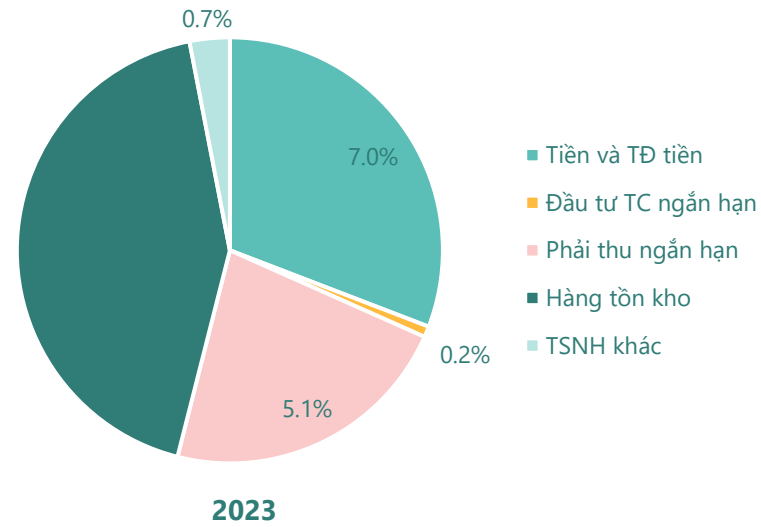
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HT1** năm 2023 đạt **8,624** tỷ đồng, giảm **8.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

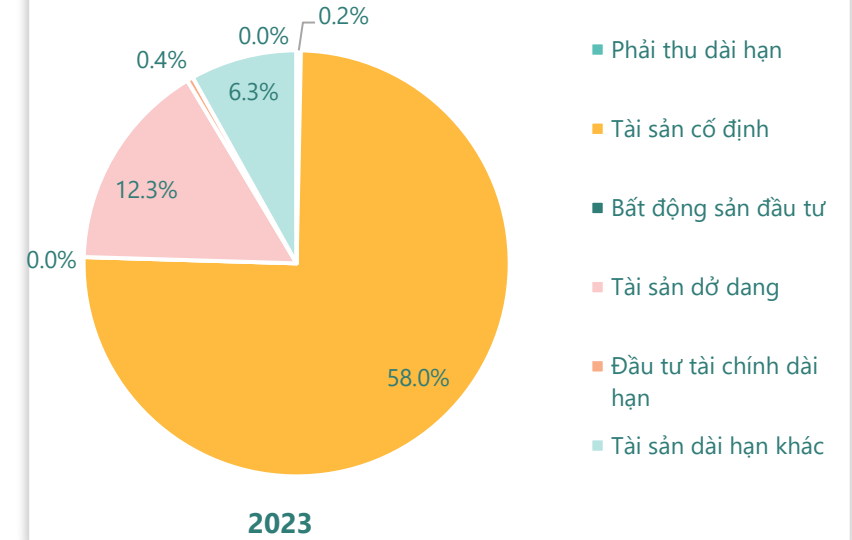
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của HT1 năm 2023 giảm **17.0%** so với năm trước, đạt **1,969** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.82%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

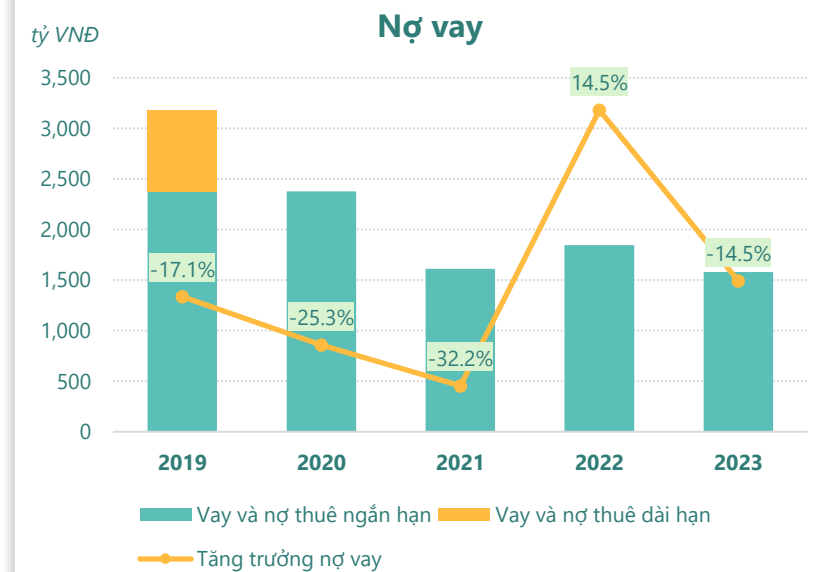
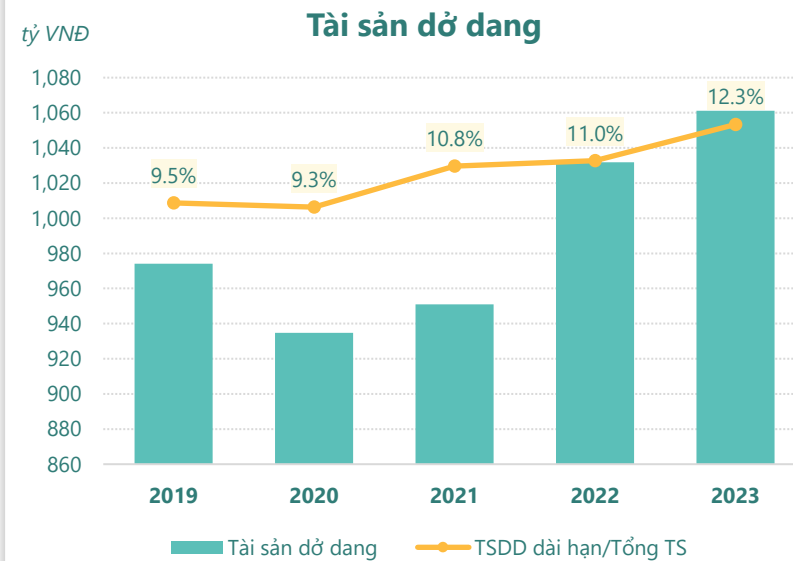
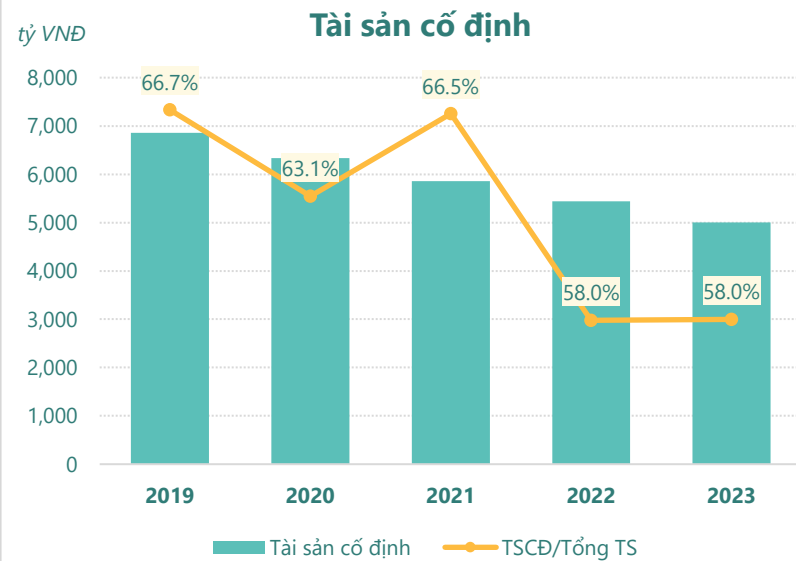
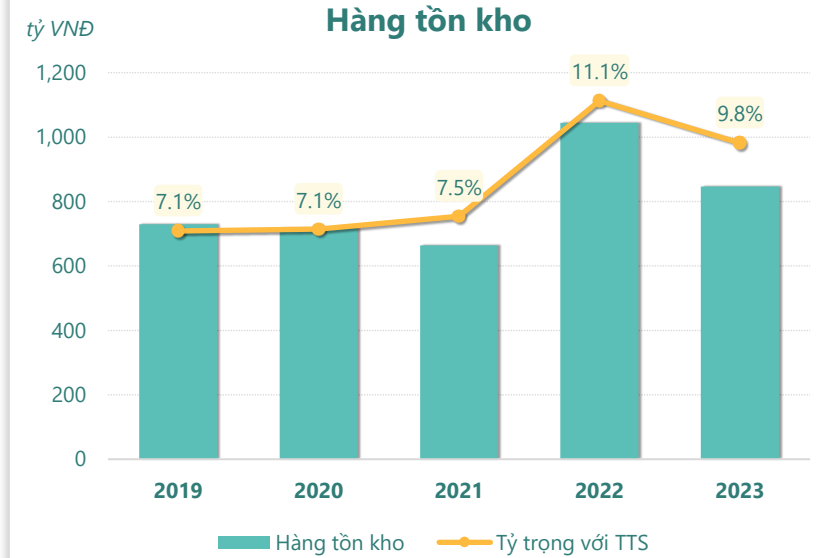
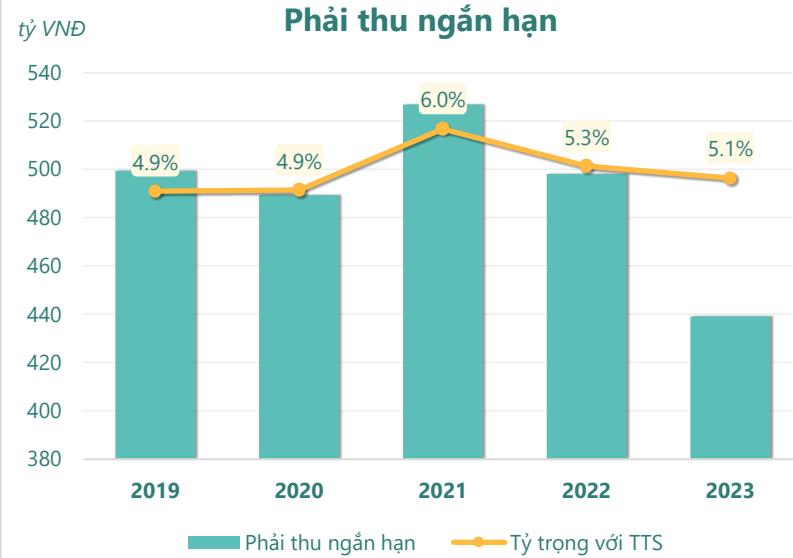
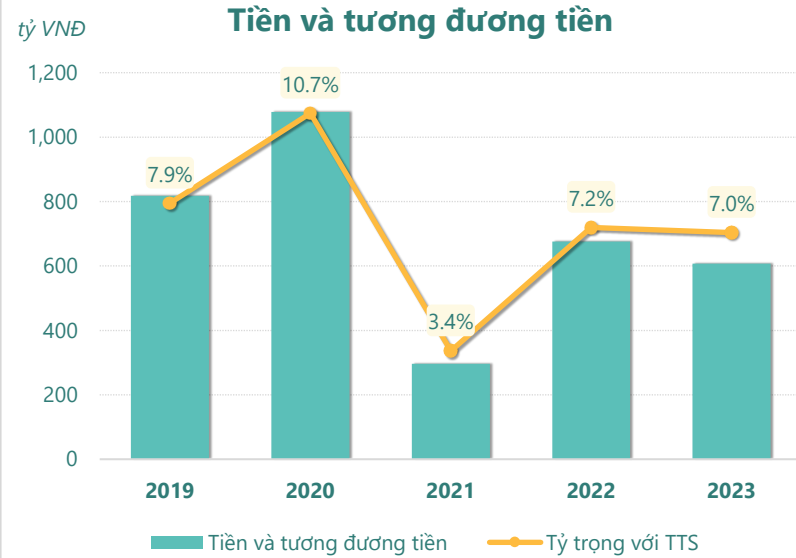
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



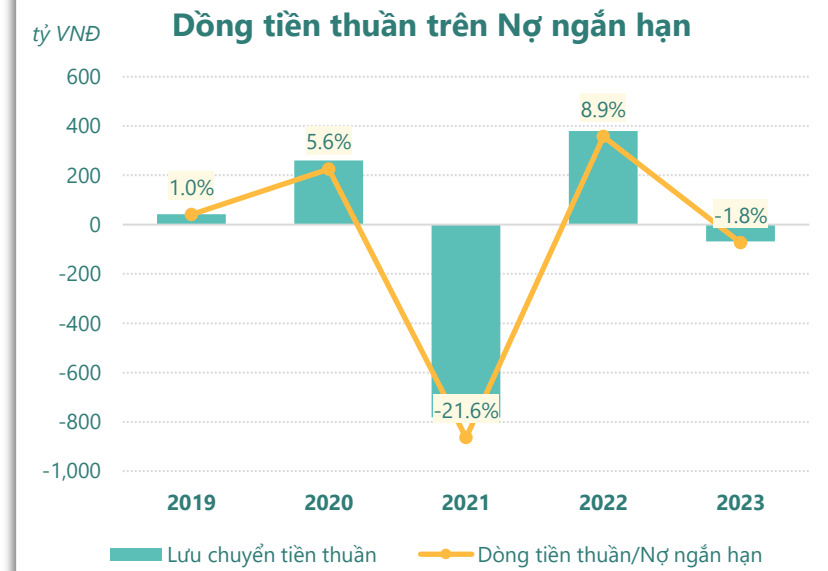
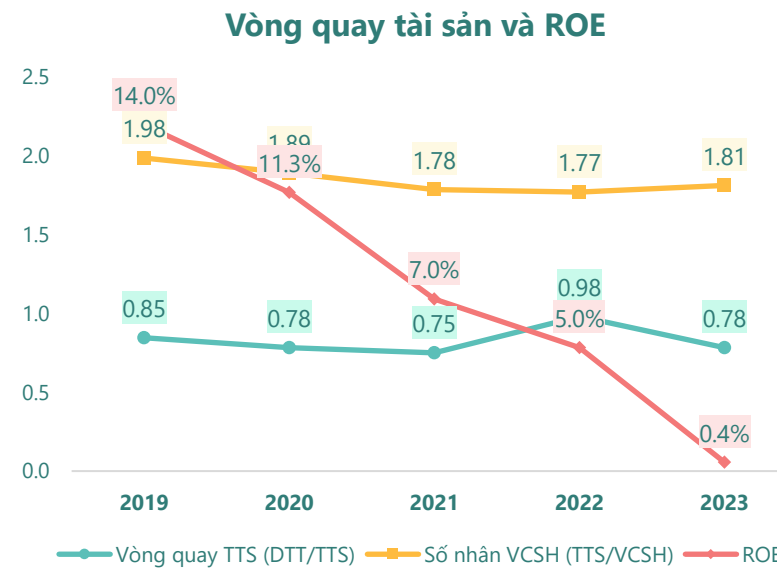
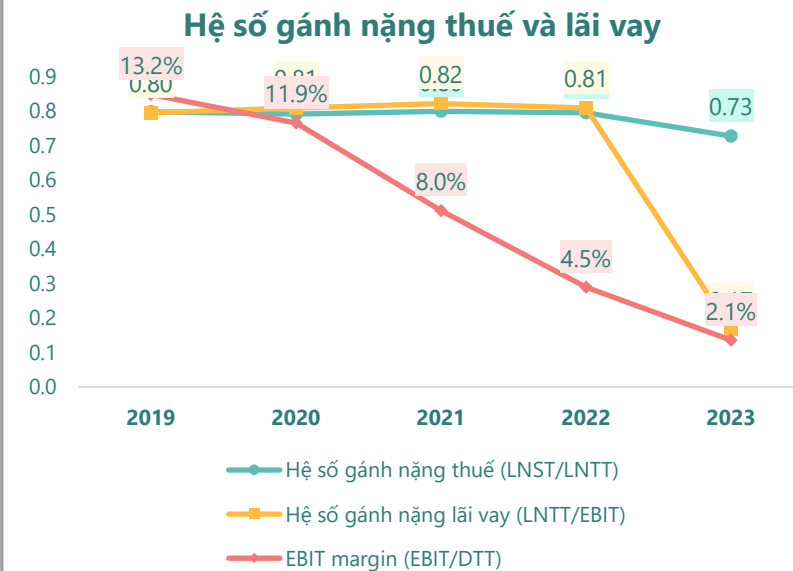
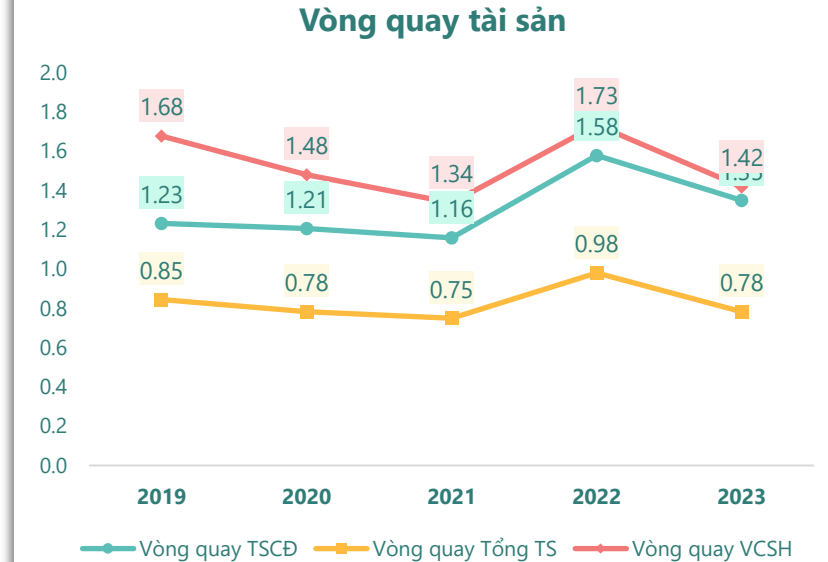
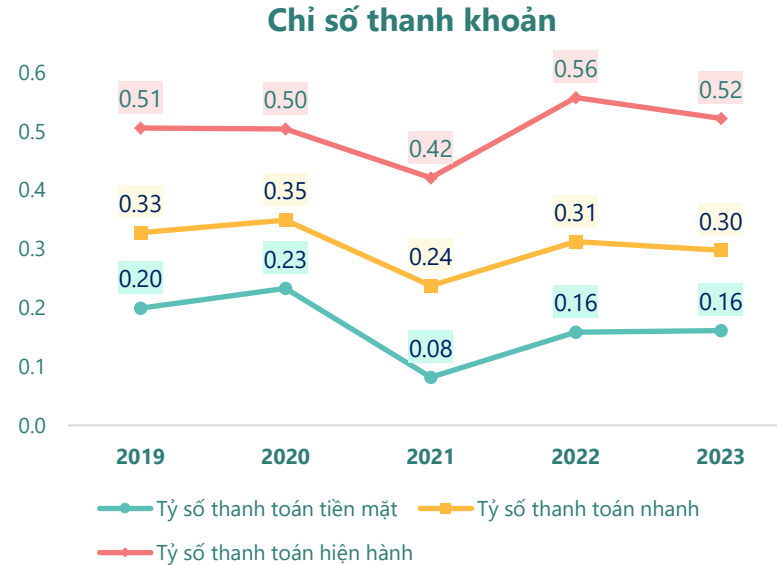
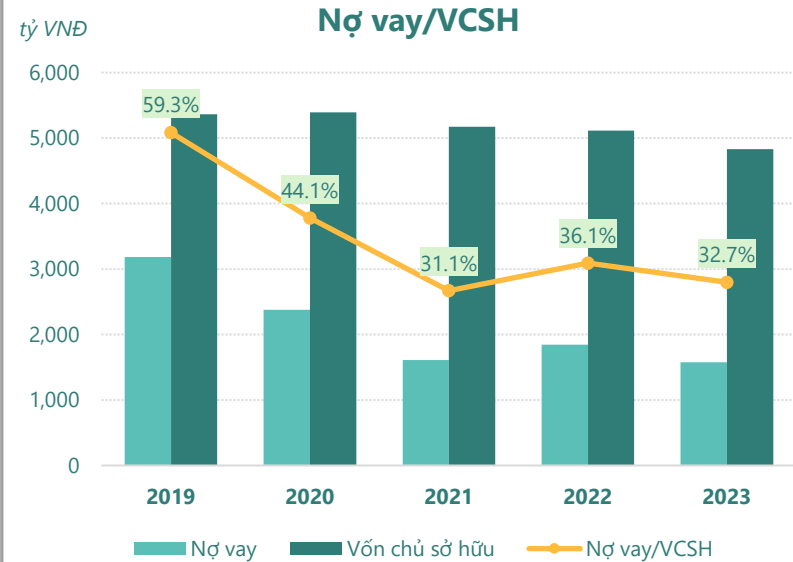
**Tài sản dài hạn** đạt **6,655** tỷ đồng giảm **5.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **77.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,963</b>	<b>7,064</b>	<b>8,918</b>	<b>7,049</b>
Giá vốn hàng bán	6,607	6,195	8,026	6,445
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,356</b>	<b>869</b>	<b>892</b>	<b>604</b>
Doanh thu HĐTC	11.7	18.2	6.27	6.18
Chi phí TC	223	125	143	160
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>181</b>	<b>99.9</b>	<b>76.3</b>	<b>124</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	150	131	179	174
Chi phí QLDN	201	168	242	242
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>794</b>	<b>464</b>	<b>334</b>	<b>34.1</b>
Lợi nhuận khác	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>768</b>	<b>462</b>	<b>324</b>	<b>24.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>18.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>17.7</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,249	735	586	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.7	-114	-187	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-905	-1,404	-19.1	-408
Tiền đầu kỳ	818	1,079	296	676
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>261</b>	<b>-782</b>	<b>380</b>	<b>-68.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.02	-0.52	0.27
Tiền cuối kỳ	1,079	296	676	607

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,041</b>	<b>8,809</b>	<b>9,385</b>	<b>8,624</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,333</b>	<b>1,524</b>	<b>2,373</b>	<b>1,969</b>
Tiền và tương đương tiền	1,079	296	676	607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.9	14.6	15.3	16.2
Phải thu ngắn hạn	489	527	498	439
Hàng tồn kho	717	664	1,044	847
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	22.3	140	59.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,708</b>	<b>7,285</b>	<b>7,012</b>	<b>6,655</b>
Phải thu dài hạn	17.0	18.1	19.1	21.4
Tài sản cố định	6,334	5,859	5,439	5,001
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	935	951	1,032	1,061
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	44.4	26.1	31.2
Tài sản dài hạn khác	390	413	496	540
Lợi thế thương mại	0.20	0.17	0.13	0.10
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,648</b>	<b>3,635</b>	<b>4,272</b>	<b>3,791</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,629</b>	<b>3,619</b>	<b>4,255</b>	<b>3,771</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,377	1,611	1,845	1,578
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	1,208	1,434	1,231
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.5</b>	<b>15.5</b>	<b>17.1</b>	<b>19.7</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,392</b>	<b>5,174</b>	<b>5,113</b>	<b>4,833</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,392</b>	<b>5,174</b>	<b>5,113</b>	<b>4,833</b>
Vốn điều lệ	3,816	3,816	3,816	3,816
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>